ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10A /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Lục Ngạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của UBND huyện Lục Ngạn tại Tờ trình số 21/TTr- UBND ngày 09/01/2018, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 47/TTr-TNMT ngày 19/01/2018 và hồ sơ nộp ngày 26/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Lục Ngạn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2017	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**103.253,1**	**100,0**	**269,9**	**4.729,7**	**3.727,5**	**5.560,7**	**4.074,2**	**1.275,2**	**2.906,8**	**1.700,5**	**1.449,7**	**5.686,9**	**2.869,4**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	**71.701,4**	**69,4**	**114,6**	**2.905,7**	**2.926,5**	**3.679,1**	**3.392,2**	**990,8**	**2.515,0**	**1.419,9**	**900,7**	**4.306,3**	**2.107,7**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.645,0	5,1	18,3	146,5	143,7	114,1	359,1	43,0	331,4	36,4	5,1	241,2	160,0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*3.645,0*	*100,0*	*18,3*	*146,5*	*143,7*	*114,1*	*359,1*	*43,0*	*331,4*	*36,4*	*5,1*	*241,2*	*160,0*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.117,6	1,6	3,3			27,3	43,4		1,7	4,5			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.959,9	37,6	90,2	631,7	852,3	863,0	2.632,4	937,0	1.417,7	1.274,8	895,6	1.045,7	1.180,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.210,4	14,2										883,3	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	29.592,4	41,3		2.127,3	1.930,5	2.673,3	338,3	-0,2	723,8	80,0		2.136,1	767,0
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	175,5	0,2	2,8	0,2		1,5	19,1	11,0	40,5	24,3	0,1		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,6	0,0											
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**25.641,9**	**24,8**	**155,3**	**309,5**	**390,4**	**640,4**	**682,0**	**284,3**	**391,6**	**279,8**	**549,0**	**435,9**	**466,1**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.423,3	60,1	0,4					12,2	59,8	87,0	83,1		40,2
2.2	Đất an ninh	CAN	1,1	0,0	0,8				0,3						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,9	0,2											
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,2	0,0	1,9	0,0	0,0		0,1				0,3		0,1
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,7	0,5	0,6				0,4						
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,0	0,1											

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2017	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.175,9	8,5	45,9	98,6	133,1	121,6	250,3	88,3	117,6	63,4	164,2	85,0	152,5
2.8	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	18,8	0,1					6,9		2,9	0,4	8,2	0,1	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,8	0,1							0,2	0,3		2,5	1,0
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.069,2	8,1		39,4	49,7	62,1	157,4	81,4	154,0	73,5	78,4	59,1	71,4
2.111	Đất ở tại đô thị	ODT	81,4	0,3	81,4										
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,1	0,1	1,9	0,5	0,4	3,3	4,8	12,5	0,5	0,4	0,9	0,4	0,4
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,2	0,0	2,2										
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,1	0,0											
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	228,2	0,9	2,2	11,4	7,7	7,5	17,5	6,3	9,6	4,6	14,1	27,4	5,5
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,1	0,1					1,5		0,8				
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,1	0,1	0,4	0,5	0,4	0,8	3,8	0,9	2,3	1,1	1,1	0,1	0,4
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,2	0,1	0,2	3,4	0,3	2,7	2,6	2,6	0,7	1,0	1,8	1,3	0,5
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.962,9	7,7	15,1	146,1	75,5	422,5	61,0	50,2	43,2	13,6	74,5	50,4	79,0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.349,8	13,1	2,5	9,6	123,3	20,1	175,4	29,7		34,6	122,4	209,7	115,3
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.909,8**	**5,7**		**1.514,5**	**410,6**	**1.241,1**		**0,1**	**0,2**	**0,8**		**944,7**	**295,6**
4	**Đất đô thị**	**KDT**	**269,9**		**269,9**										

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2017	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**103.253,1**	**100,0**	**1.740,5**	**2.990,0**	**1.014,1**	**2.065,4**	**1.864,9**	**4.853,3**	**3.690,6**	**2.063,2**	**4.138,8**	**1.826,6**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	**71.701,4**	69,4	**1.263,2**	**2.652,0**	**540,9**	**1.597,8**	**1.635,5**	**4.339,2**	**3.558,4**	**1.892,5**	**3.275,7**	**1.606,8**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.645,0	5,1	186,3	67,4	29,8	221,3	255,6	63,0	106,9	94,3	147,8	94,1
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*3.645,0*	*100,0*	*186,3*	*67,4*	*29,8*	*221,3*	*255,6*	*63,0*	*106,9*	*94,3*	*147,8*	*94,1*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.117,6	1,6		6,8	9,5	15,3	60,4	74,7	4,5	91,7	131,7	48,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.959,9	37,6	955,8	1.550,6	494,5	1.130,9	955,9	204,5	1.141,1	416,1	720,4	877,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.210,4	14,2						2.609,5	1.161,9		970,7	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	29.592,4	41,3	122,0	1.027,1		201,3	346,9	1.387,2	1.143,9	1.289,8	1.304,5	580,1
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	175,5	0,2	-0,9		7,1	29,0	16,7	0,3	0,1	0,5		6,2
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,6	0,0									0,6	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**25.641,9**	**24,8**	**477,4**	**338,0**	**473,2**	**464,9**	**215,8**	**95,9**	**119,6**	**160,3**	**455,4**	**216,9**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.423,3	60,1		3,6	191,2	36,9		0,1		12,2		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,1	0,0										
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,9	0,2	3,9			35,0						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,2	0,0	0,0		1,0							
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,7	0,5		7,9	1,5	9,0	0,4	0,1	0,1	28,9		
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	27,0	0,1	19,3									

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2017	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc
	sản													
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.175,9	8,5	103,4	106,5	95,5	88,9	60,0	10,5	24,5	11,9	15,9	37,6
2.8	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	18,8	0,1	0,4									
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,8	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	1,2			1,3		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.069,2	8,1	61,7	61,0	151,2	112,7	78,2	40,8	62,2	61,4	63,7	50,9
2.111	Đất ở tại đô thị	ODT	81,4	0,3										
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,1	0,1	0,2	0,4	1,7	0,3	0,3	0,3	0,5	0,6	0,4	0,5
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,2	0,0										
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,1	0,0					0,1					
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	228,2	0,9	2,7	5,9	5,9	5,9	5,1	2,3	8,7	3,4	1,7	21,4
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,1	0,1	3,9			8,8						
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,1	0,1	0,5	1,6	0,6	1,3	0,7	0,5	0,7	0,9	0,0	0,5
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,2	0,1	1,5	1,5	0,8	1,8	0,7			0,4		0,2
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.962,9	7,7	177,8	124,7	11,1	139,0	44,0	41,4	20,1	7,4	20,5	63,6
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.349,8	13,1	101,8	24,7	12,5	25,1	25,0		2,8	32,0	353,1	42,3
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.909,8**	**5,7**		**0,1**	**0,0**	**2,7**	**13,6**	**418,2**	**12,7**	**10,4**	**407,7**	**3,0**
4	**Đất đô thị**	**KDT**	**269,9**											

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2017	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									Trường Bắn
					Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phú Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**103.253,1**	**100,0**	**4.436,5**	**1.358,4**	**728,6**	**2.547,1**	**5.834,2**	**2.138,1**	**1.873,9**	**5.397,9**	**3.532,0**	**14.908,5**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	**71.701,4**	69,4	**3.844,7**	**1.279,5**	**608,3**	**2.374,6**	**4.557,6**	**1.992,4**	**1.598,1**	**4.418,5**	**3.407,2**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.645,0	5,1	55,9	56,6	2,0	93,2	46,0	184,1	107,8	167,8	66,5	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*3.645,0*	*100,0*	*55,9*	*56,6*	*2,0*	*93,2*	*46,0*	*184,1*	*107,8*	*167,8*	*66,5*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.117,6	1,6	30,4	6,2	2,2	44,9	80,6	53,8	141,2	209,4	25,5	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.959,9	37,6	1.000,9	495,0	476,4	870,2	599,6	603,9	1.304,6	1.032,3	308,3	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.210,4	14,2					1.875,9			1.454,4	1.254,8	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	29.592,4	41,3	2.757,5	721,6	125,2	1.366,4	1.955,6	1.138,1	44,3	1.554,7	1.750,1	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	175,5	0,2			2,6			12,4	0,2		2,0	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,6	0,0										
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**25.641,9**	**24,8**	**591,8**	**78,9**	**120,3**	**147,5**	**1.177,7**	**142,9**	**275,8**	**487,1**	**109,9**	**14.908,5**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.423,3	60,1							17,7			14.879,0
2.2	Đất an ninh	CAN	1,1	0,0								0,0		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,9	0,2										
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,2	0,0	0,7				0,1	0,0				
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,7	0,5	3,3				82,4			0,2		
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,0	0,1	7,7									

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2017	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									Trường Bắn
					Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phú Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.175,9	8,5	32,3	15,4	29,4	25,6	30,9	62,8	21,9	25,6	27,5	29,5
2.8	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	18,8	0,1										
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,8	0,1					1,9	0,1	0,6		12,9	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.069,2	8,1	55,5	30,6	77,7	48,2	23,8	45,0	111,0	81,6	25,6	
2.111	Đất ở tại đô thị	ODT	81,4	0,3										
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,1	0,1	1,4	0,6	0,2	0,3	1,9	0,7	1,1	0,6	0,4	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,2	0,0										
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,1	0,0										
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	228,2	0,9	0,0	8,3	4,4	6,2	11,2	7,2	6,9	7,2	0,1	
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,1	0,1										
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,1	0,1	0,5	0,5	0,3	0,5	0,6	0,4	1,3			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,2	0,1						0,2	0,6	0,4		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.962,9	7,7	3,6	21,8	4,9	54,9		24,2	92,7	36,9	43,4	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.349,8	13,1	486,8	1,9	3,5	11,8	1.025,0	2,3	22,2	334,7		
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**5.909,8**	**5,7**				**24,9**	**98,9**	**2,8**		**492,2**	**15,0**	
4	**Đất đô thị**	KDT	**269,9**											

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**130,40**	**18,06**	**0,19**	**0,35**	**0,88**	**5,40**	**14,10**	**1,43**	**0,59**	**5,33**	**9,15**	**1,38**	**9,18**	**0,48**	**1,14**	**36,21**	**3,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,13	3,87	0,10	0,10	0,30	1,70	2,60	0,38	0,02	0,80	0,93	0,10	1,52	0,22	0,02	35,18	3,05
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	54,13	3,87	0,10	0,10	0,30	1,70	2,60	0,38	0,02	0,80	0,93	0,10	1,52	0,22	0,02	35,18	3,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,52	1,20															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,90	12,89	0,09	0,20	0,15	3,60	11,35	1,05	0,57	4,53	0,12	0,18	6,56	0,20	0,12	0,78	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01																
155	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,14			0,05		0,10	0,15				8,10	1,10	0,20	0,06			
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,70	0,10			0,43								0,90		1,00	0,25	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**189,80**	**3,00**	**7,00**	**9,70**	**5,00**	**9,80**	**7,00**	**9,00**	**12,80**	**9,70**	**4,50**	**24,00**	**5,00**	**4,50**	**9,50**	**9,00**	**4,00**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	170,80	3,00	7,00	9,70	5,00	9,80	7,00	9,00	9,80	9,70	4,50	9,00	5,00	3,50	9,50	9,00	4,00
222	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	19,00								3,00			15,00		1,00			
3	**Chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,84**															0,82	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động
3.1	Chuyển từ đất ở nông thôn sang làm đất chợ	ONT/DCH	**0,04**															0,04	
3.2	Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang làm đất chợ	SKC/DCH	**0,78**															0,78	
3.3	Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất Thương mại dịch vụ	SKC/TMD	**0,02**											0,02					

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018 (tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**130,40**	**0,17**	**0,10**	**0,39**	**1,02**	**1,23**	**8,76**	**0,05**	**0,72**	**0,45**	**8,15**	**0,60**	**0,46**	**0,54**	**0,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,13	0,03	0,05	0,05	0,63	1,03	0,15	0,02	0,28	0,32	0,13	0,30	0,10	0,10	0,05
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	54,13	0,03	0,05	0,05	0,63	1,03	0,15	0,02	0,28	0,32	0,13	0,30	0,10	0,10	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,52													0,25	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,90	0,09	0,05	0,27	0,32	0,15	0,91	0,03	0,34	0,13	0,25	0,20	0,36	0,19	0,04

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01				0,01										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,14	0,05		0,05	0,06	0,05	7,70		0,10		7,77	0,10			0,50
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,70			0,02											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**189,80**	**2,00**	**3,00**	**6,50**	**1,50**	**8,50**	**2,00**	**1,50**	**8,00**	**1,50**	**1,50**	**7,00**	**9,80**	**2,00**	**1,50**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	170,80	2,00	3,00	6,50	1,50	8,50	2,00	1,50	8,00	1,50	1,50	7,00	9,80	2,00	1,50
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (*)	19,00														
3	**Chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,84**														
3.1	Chuyển từ đất ở nông thôn sang làm đất chợ	ONT/DCH	**0,04**														
3.2	Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang làm đất chợ	SKC/DCH	**0,78**														
3.3	Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất Thương mại dịch vụ	SKC/TMD	**0,02**														

3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**128,56**	**18,06**	**0,19**	**0,35**	**0,88**	**5,40**	**14,10**	**1,43**	**0,59**	**5,33**	**9,15**	**1,35**	**9,18**	**0,48**	**0,14**	**36,21**	**3,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,13	3,87	0,10	0,10	0,30	1,70	2,60	0,38	0,02	0,80	0,93	0,10	1,52	0,22	0,02	35,18	3,05
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	54,13	3,87	0,10	0,10	0,30	1,70	2,60	0,38	0,02	0,80	0,93	0,10	1,52	0,22	0,02	35,18	3,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,52	1,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,10	12,89	0,09	0,20	0,15	3,60	11,35	1,05	0,57	4,53	0,12	0,15	6,56	0,20	0,12	0,78	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,02																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	26,09	0,00	0,00	0,05	0,00	0,10	0,15	0,00	0,00	0,00	8,10	1,10	0,20	0,06	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,70	0,10	0,00	0,00	0,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,90	0,00	0,00	0,25	0,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**3,61**	**3,27**				**0,10**	**0,20**									**0,04**	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chũ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động
2.1	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	0,30	0,30															
2.2	Đất giao thông	DGT	0,10	0,10															
2.3	Đất ở đô thị	ODT	2,61	2,61															
2.4	Đất ở nông thôn	ONT	0,34					0,10	0,20									0,04	
2.5	Đất trụ sở cơ quan	TSC	0,26	0,26															

Diện tích đất cần thu hồi năm 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**128,56**	**0,12**	**0,10**	**0,39**	**1,01**	**1,23**	**8,76**	**0,05**	**0,72**	**0,45**	**8,15**	**0,60**	**0,46**	**0,54**	**0,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,13	0,03	0,05	0,05	0,63	1,03	0,15	0,02	0,28	0,32	0,13	0,30	0,10	0,10	0,05
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	54,13	0,03	0,05	0,05	0,63	1,03	0,15	0,02	0,28	0,32	0,13	0,30	0,10	0,10	0,05

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phú Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,25	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,10	0,09	0,05	0,27	0,32	0,15	0,91	0,03	0,34	0,13	0,25	0,20	0,36	0,19	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,02				0,02										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	26,09	0,00	0,00	0,05	0,06	0,05	7,70	0,00	0,10	0,00	7,77	0,10	0,00	0,00	0,50
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,70	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,61**														
2.1	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,30														
2.2	Đất giao thông	DGT	0,10														
2.3	Đất ở đô thị	ODT	2,61														
2.4	Đất ở nông thôn	ONT	0,34														
2.5	Đất trụ sở cơ quan	TSC	0,26														

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao UBND huyện Lục Ngạn:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại các xã, thị trấn; kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Lưu: VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:
VP UBND tỉnh:
- LĐVP, các phòng chuyên viên;
- Trung tâm Thông tin.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Lại Thanh Sơn